

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2019/QĐ-UBND
(Dự thảo)

Gia Lai, ngày tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai
năm 2020 (áp dụng trong giai đoạn 2020 - 2024)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017.NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ ... về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2020 (áp dụng trong giai đoạn 2020 - 2024);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-STNMT ngày .../12/2019 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2020 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2020 - 31/12/2024) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai năm 2020 (áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính, Bộ TN-MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, Website, CNXD, NL, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐỨC CƠ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số .../2019/QĐ-UBND ngày .../12/2019 của UBND tỉnh)

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	4.300.000	2.040.000	1.830.000	1.510.000	1.400.000	1.290.000	1.080.000
1B	3.300.000	1.650.000	1.460.000	1.260.000	1.160.000	1.070.000	870.000
1C	2.000.000	1.250.000	1.080.000	830.000	750.000	670.000	580.000
1D	1.600.000	960.000	800.000	640.000	560.000	480.000	400.000
1E	1.200.000	670.000	600.000	470.000	400.000	330.000	270.000
2A	900.000	540.000	450.000	360.000	320.000	260.000	230.000
2B	800.000	470.000	400.000	350.000	310.000	240.000	210.000
2C	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	190.000	170.000
2D	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	190.000	160.000
2E	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	170.000
3A	300.000	260.000	240.000	230.000	210.000	180.000	150.000
3B	190.000	-	-	-	-	-	-
3D	130.000	-	-	-	-	-	-

Bảng số 02: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, vị trí tương ứng.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị được tính 100% đất ở theo loại đường, vị trí tương ứng.

Bảng số 03: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất phi nông nghiệp khác tại đô thị

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị; giá đất phi nông nghiệp khác tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, vị trí tương ứng.

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 04: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Dìn				
	Khu vực 1	400.000	280.000	170.000	130.000
	Khu vực 2	100.000	70.000	70.000	60.000
2	Xã Ia Lang				
	Khu vực 1	100.000	75.000	-	-
	Khu vực 2	70.000	60.000	55.000	50.000
3	Xã Ia Krêl				
	Khu vực 1	630.000	390.000	260.000	125.000
	Khu vực 2	130.000	100.000	80.000	60.000
4	Xã Ia Kriêng				
	Khu vực 1	630.000	400.000	275.000	-
	Khu vực 2	170.000	130.000	100.000	-
	Khu vực 3	80.000	70.000	65.000	60.000
5	Xã Ia Kla				
	Khu vực 1	400.000	275.000	-	-
	Khu vực 2	220.000	158.000	120.000	100.000
	Khu vực 3	80.000	70.000	65.000	60.000
6	Xã Ia Đok				
	Khu vực 1	220.000	158.000	120.000	-
	Khu vực 2	100.000	70.000	65.000	55.000
7	Xã Ia Pnôn				
	Khu vực 1	400.000	-	-	-
	Khu vực 2	170.000	105.000	70.000	60.000
8	Xã Ia Nan				
	Khu vực 1	390.000	275.000	210.000	150.000
	Khu vực 2	160.000	100.000	70.000	-
	Khu vực 3	70.000	65.000	60.000	50.000
9	Xã Ia Đom				
	Khu vực 1	400.000	275.000	210.000	150.000
	Khu vực 2	220.000	130.000	-	-
	Khu vực 3	80.000	70.000	65.000	60.000

Ghi chú: Áp dụng cho bảng số 04:

1. Xã Ia Din:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19 và tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19): Đoạn từ hết công thoát nước dốc 27 đến đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường TH Hùng Vương).

- Vị trí 2 (Quốc lộ 19): Đoạn từ cầu nước pít (ranh giới huyện) đến hết công thoát nước dốc 27, và đoạn từ đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường TH Hùng Vương) đến ranh giới xã Ia Din - Ia Krêl.

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã: Đoạn từ hết ranh giới đội thuế số 1 đến ngã 3 sân bóng (đầu làng Yít rông).

+ Đường tuyến II (thôn Thống Nhất): Đoạn từ nhà ông Đỗ Duy Ngải đi qua trường THPT Tôn Đức Thắng đến nhà ông Nguyễn Văn Thường (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).

- Vị trí 4:

+ Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 sân bóng (đầu làng Yít Tú) đến ranh giới xã Ia Din - Ia Lang.

+ Đường nhựa vào làng Blang: Đoạn từ Quốc lộ 19 đến cầu C6 (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).

+ Đường quy hoạch tuyến II - Thôn Quyết Thắng: Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Quyết Thắng đến hết đường.

+ Đường quy hoạch tuyến II - Thôn Đồng Tâm 1 (Phía sau Nhà sinh hoạt cộng đồng): Đoạn từ đường nhựa vào trường THPT Tôn Đức Thắng đến hết đường.

+ Đường tuyến II - Thôn Đồng Tâm 2 và đường tuyến II - Thôn Thống Nhất.

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Lang:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Lang – Ia Din đến ngã 3 vào làng Phang.

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 vào làng Phang đến ngã 3 làng Gào.

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Krêl:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19 và tuyến đường liên xã (đường Thanh Niên).

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19): Đoạn từ ranh giới UBND xã (đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Krêl – TT Chư Ty.

- Vị trí 2:

+ Quốc lộ 19: Đoạn từ ranh giới xã Ia Krêl – Ia Din đến đường vào làng Ngol Rông và đoạn từ cống lở đến ranh giới UBND xã (đường nhựa vào làng Khóp).

+ Đường liên xã (đường Thanh Niên): Đoạn từ Quốc lộ 19 đến ranh giới xã Ia Krêl – IaDok (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).

- Vị trí 3:

+ Quốc lộ 19: Đoạn từ đường vào làng Ngol Rông đến hết cống lở.

+ Các đường quy hoạch tuyến II, thôn Ia lâm Tók (phía sau khu tiểu thủ công nghiệp huyện).

- Vị trí 4:

- Đường vào làng Ngol Le: Đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba đầu làng (trừ thửa đất thuộc Vị trí 3 - Khu vực 1).

- Đường quy hoạch tuyến III, thôn Ia lâm Tók (phía sau khu tiểu thủ công nghiệp huyện).

+ Đường quy hoạch tuyến II - Thôn Thanh Giáo: Đoạn từ giáp sân bóng Nhà máy chế biến mủ cao su Chi nhánh Công ty 75 đến hết đường và các đường quy hoạch phía sau trụ sở Đội 2 Công ty 75.

+ Các đường quy hoạch tuyến II - Làng Ngol Le.

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trục đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trục đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trục đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Kriêng:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới UBND xã Ia Krêl (đổi diện đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty.

- Vị trí 2: Đoạn từ cống lờ đến ranh giới UBND xã Ia Krêl (đổi diện đường nhựa vào làng Khóp).

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – Ia Krêl (cống nước thôn Ia Kăm) đến cống lờ.

* **Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty (đường Nguyễn Thái Học) đến hết ranh giới trụ sở UBND xã và đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng - TT Chư Ty (đường Kpăh Klong) đến đập tràn qua suối Ia Kriêng.

- Vị trí 2:

+ Các đường quy hoạch tuyến II - Thôn Ia Lâm, thôn Ia Kăm.

+ Đường nhựa thôn Ia Kăm (Đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường).

- Vị trí 3:

+ Các đường quy hoạch tuyến III - Thôn Ia Lâm, thôn Ia Kăm.

+ Đoạn từ hết ranh giới UBND xã đến đường làng Lung (đường Kpăh Klong nối dài).

+ Đoạn từ hết ranh giới UBND xã đến ngã ba làng Hrang (cạnh nhà bà Nguyễn Thị Hoa) và đoạn từ đập tràn qua suối Ia Kriêng đến hết ngã tư Đội 9 Chi nhánh Công ty 75.

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Kla:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kla – TT Chư Ty đến đường vào nhà máy chế biến mủ Công ty 72.

- Vị trí 2: Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mủ Công ty 72 đến ranh giới xã Ia Kla – Ia Dom.

* **Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kla - TT Chư Ty (đường Cách mạng) đến cầu 703 (ranh giới xã Ia Kla - Ia Đơk)

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74 đến cầu C1 (ranh giới xã Ia Kla - Ia Dok).

- Vị trí 4: Tuyến đường liên thôn

+ Đoạn từ ngã ba (cạnh điểm Bưu điện Văn hóa xã) đến hết ranh giới trụ sở Đội 3 - Công ty 74, trừ thửa đất thuộc vị trí 1 - khu vực 2.

+ Các đường tuyến 2 làng Sung Kép, Sung Le Tung.

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trục đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trục đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trục đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Dok:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến giáp đường Thanh Niên (ranh giới xã Ia Dok - TT Chư Ty).

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74 đến ngã 3 (Đội 1, Công ty 74) đi xã Ia Chía (Ia Grai).

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Pnôn:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Pnôn - TT Chư Ty đến ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan.

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m (trừ thửa đất thuộc khu vực 1).

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã: Đoạn từ ngã ba đầu làng Chan đến đội 12 (Công ty 72) và đoạn từ ngã ba đầu làng Chan đi Đội 19 đến ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan.

+ Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới xã Ia Pnôn - TT Chư Ty (đường Phan Bội Châu nối dài) đến hết ranh giới khu dân cư quy hoạch C5.

+ Các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã (Đi làng Tung, xã Ia Nan): Đoạn từ ngã ba làng Bua (cạnh nhà ông Lê Quang Tuấn) đến ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan.

+ Các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Nan:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Nan – Ia Pnôn đến đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 72 và đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mốk Trê (gần trường TH Trần Phú).

- Vị trí 2: Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 72 đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).

- Vị trí 3: Đoạn từ đường 661 (đầu làng Bi) đến hết ranh giới trạm cửa rừng.

- Vị trí 4: Đoạn từ đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú) đến đường 661 (đầu làng Bi) và đoạn từ trạm cửa rừng đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

* **Khu vực 2:** Tuyến đường Quốc lộ 14C và Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1 (Đường liên xã): Đoạn từ hết ranh giới nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm đến hết Trường TH Cù Chính Lan.

- Vị trí 2:

+ (Quốc lộ 14C): Đoạn từ Quốc lộ 19 (đầu làng Bi) đến ngã 3 Đội 10 Công ty 72 (trừ thửa đất thuộc khu vực 1).

+ Đường liên xã: Đoạn từ Trường TH Cù Chính Lan đến Quốc lộ 14C, đoạn từ ngã ba cầu bà trí đến Quốc lộ 14C và đoạn từ ngã ba cầu bà trí đến ranh giới xã Ia Lan - Ia Pnôn (đi Đội 19 Công ty 72).

+ Các đường quy hoạch tuyến II, III; khu vực Làng Ó.

- Vị trí 3 (Đường liên xã, liên thôn):

+ Đoạn từ ngã ba Đội 10 Công ty 72 đi qua UBND xã (cũ) đến ngã ba cạnh điểm bưu điện văn hóa xã.

+ Đường đi thôn Đức Hưng: Đoạn từ Quốc lộ 14C (ngã tư cạnh điểm Bưu điện Văn hóa xã) đến hết cầu gỗ thôn Đức Hưng.

+ Đường tuyến 2 làng Núi: Đoạn từ Quốc lộ 14C đến đường vào thôn Đức Hưng.

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Dom:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú).

- Vị trí 2: Đoạn từ ranh giới xã Ia Dom – Ia Kla đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).

- Vị trí 3: Đoạn từ đường 661 (đầu làng Bi) đến hết ranh giới trạm cửa rừng.

- Vị trí 4: Đoạn từ đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú) đến đường 661 (đầu làng Bi) và đoạn từ trạm cửa rừng đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

* **Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ Quốc lộ 19 (ngã 3 Moók Đen) đến ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ), trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2:

+ Đoạn từ ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ) đến hết đường (giáp suối).

+ Đường tuyến 2, tuyến 3; Khu vực làng Moók Trang, thôn Ia Mút.

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

Bảng số 05: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở theo khu vực, vị trí tương ứng.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 06: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn; giá đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 07: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Chư Ty, khu dân cư nông thôn (được xác định ranh giới theo quy hoạch khu dân cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư hiện hữu) được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 08: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Ty	18.200	15.600	14.400
2	Xã Ia Din	13.200	11.500	9.900
3	Xã Ia Ia Lang	12.000	10.400	8.800
4	Xã Ia Krêl	13.200	11.500	9.900
5	Xã Ia Kriêng	13.200	11.500	9.900
6	Xã Ia Kla	13.200	11.500	9.900
7	Xã Ia Dôk	12.000	10.400	8.800
8	Xã Ia Pnôn	13.200	11.500	9.900
9	Xã Ia Nan	13.200	11.500	9.900
10	Xã Ia Dom	13.200	11.500	9.900

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 08, 09, 10, 12

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách Quốc lộ 19, Quốc lộ 14C (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trục đường giao thông chính (đường liên thôn, liên xã, huyện lộ, tỉnh lộ) dưới 500m.

- *Vị trí 2:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách Quốc lộ 19, Quốc lộ 14C (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trục đường giao thông chính (đường liên thôn, liên xã, huyện lộ, tỉnh lộ) từ 500m đến dưới 1.500m.

- *Vị trí 3:* Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

Bảng số 09: Bảng giá đất trồng lúa nước

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Ty	17.500	15.600	14.400
2	Xã Ia Dìn	12.700	11.000	9.900
3	Xã Ia Ia Lang	11.500	9.900	8.800
4	Xã Ia Krêl	12.700	11.000	9.900
5	Xã Ia Kriêng	12.700	11.000	9.900
6	Xã Ia Kla	12.700	11.000	9.900
7	Xã Ia Dok	11.500	9.900	8.800
8	Xã Ia Pnôn	12.700	11.000	9.900
9	Xã Ia Nan	12.700	11.000	9.900
10	Xã Ia Dom	12.700	11.000	9.900

* Giá đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương rẫy: được tính bằng 80% đất trồng lúa nước 02 vụ theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất trồng các loại cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Ty	19.500	17.500	15.600
2	Xã Ia Dìn	14.400	12.700	11.000
3	Xã Ia Ia Lang	13.200	11.500	9.900
4	Xã Ia Krêl	14.400	12.700	11.000
5	Xã Ia Kriêng	14.400	12.700	11.000
6	Xã Ia Kla	14.400	12.700	11.000
7	Xã Ia Dok	13.200	11.500	9.900
8	Xã Ia Pnôn	14.400	12.700	11.000
9	Xã Ia Nan	14.400	12.700	11.000
10	Xã Ia Dom	14.400	12.700	11.000

* Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm còn lại theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 11: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ia Dìn	4.400	3.500
2	Xã Ia Ia Lang	4.400	3.500
3	Xã Ia Kriêng	4.400	3.500
4	Xã Ia Kla	4.400	3.500
5	Xã Ia Nan	5.500	4.500
6	Xã Ia Pnôn	4.400	3.500
7	Xã Ia Dom	5.500	4.500

* Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo khu vực, vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 11

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách QL 19 (tính từ chỉ giới xây dựng) dưới 4.000m.

- *Vị trí 2:* Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

Bảng số 12: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Ty	10.400	8.800	7.200
2	Xã Ia Dìn	7.200	5.800	4.400
3	Xã Ia Ia Lang	6.000	5.800	4.400
4	Xã Ia Krêl	6.000	5.800	4.400
5	Xã Ia Kriêng	6.000	5.800	4.400
6	Xã Ia Kla	6.000	5.800	4.400
7	Xã Ia Dok	6.000	5.800	4.400
8	Xã Ia Pnôn	6.000	5.800	4.400
9	Xã Ia Nan	6.000	5.800	4.400
10	Xã Ia Dom	6.000	5.800	4.400

* Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 13: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Bảng giá đất khu trung tâm thương mại (Chợ Đức Cơ)

TT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Quang Trung	Nguyễn Văn Trỗi	Hết RG ngân hàng (cũ)	9.600.000
2	Trần Phú	Quang Trung	Phan Đình Phùng	6.400.000
3	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	5.400.000
4	Phan Đình Phùng	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Văn Trỗi	4.700.000

2. Bảng giá đất khu Tiểu thủ công nghiệp huyện

TT	Tên đường (Khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Đ4	Đường Đ1	Hết đường	1.600.000
2	Đường Đ3	Đường Đ1	Hết đường	1.100.000

3. Bảng giá đất ở khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh

TT	Tên đường (khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
I	Đường Quốc lộ 19	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	470.000
		Tiếp	Đường D2 (cạnh Bưu điện)	530.000
		Tiếp	Hết ranh giới Trạm kiểm soát liên hợp	580.000
II	Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	420.000
		Tiếp	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	370.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	320.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	260.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	320.000
		Tiếp	Hết đường	260.000

3	Đường tuyến 4	Đường QH D3 (cạnh bên xe)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	210.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	160.000
4		Đường QH (cạnh lô 45)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	420.000
		Tiếp	Hết đường (đường QH cạnh lô 77)	370.000
5	Đường quy hoạch (giữa Quốc lộ 19 và đường tuyến 2)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	470.000
		Đường QH D3 (cạnh lô 47)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	370.000
		Đường QH D3 (cạnh lô 65)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	320.000
6	Đường quy hoạch D4 (cạnh chợ)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	470.000
		Tiếp	Đường tuyến 3	420.000
7	Đường quy hoạch D4 (cạnh lô số 25)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	420.000
		Tiếp	Đường tuyến 3	370.000
III	Khu vực phía nam đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan)			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D3 (cạnh lô 57)	260.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	210.000
3	Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m)	Đường QH (cạnh lô 45)	Hết đường (đường QH cạnh lô 70)	420.000

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp - Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh

TT	Tên đường (Khu)	Mô tả vị trí	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Q.Lộ 19	Từ đường QH D2 (Giáp với Khu Trung tâm) đến Đường QH D1 (Khu A):	400.000
		Tiếp theo, đến hết khu QH khu công nghiệp (giáp bãi đá)	350.000
2	Lô 12		150.000
3	Khu A	Lô: A1, A2, A3, A4, A5	300.000
		Lô: A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12	250.000
4	Khu B	Lô: B1, B2, B3, B4	300.000
		Lô: B5, B6, B7, B8, B9	250.000

5	Khu C	Lô: C1, C2, C3, C4	300.000
		Lô: C5, C6, C7, C8, C9	250.000
6	Khu D	Lô: D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8	250.000
		Lô: D9, D10, D11, D12	200.000
7	Khu E	Lô: E1, E2, E3, E4, E5	250.000
		Lô: E6, E7, E8, E9, E10, E11, E12	200.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠİ ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số/2019/QĐ-UBND ngày .../12/2019 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2020		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất (đồng/m ²)
1	Quang Trung	RG thị trấn Chư Ty – xã Ia Krêl	Nguyễn Thái Học	2A	1	900.000
		Tiếp	Trần Bình Trọng	1E	1	1.200.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng (Đoạn trước đài truyền hình)	1D	1	1.600.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1C	1	2.000.000
		Tiếp	Hết RG ngân hàng Nông nghiệp (C.A)	1A	1	4.300.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1B	1	3.300.000
		Tiếp	Chu Văn An	1D	1	1.600.000
		Tiếp	Đường vào Trường THCS Nguyễn Hiền			
		- Phía bắc đường		2A	1	900.000
		- Phía nam đường được phân thành 03 đoạn				
		Chu Văn An	Hết ranh giới khu dân cư hiện trạng (Nhà ông Hoàng Tiến Thiệp) <i>Ngô Văn</i>	2A	1	900.000
		Tiếp	Hết ranh giới trụ sở Đội 1 (Công ty 72)	2D	1	500.000
		Tiếp	Đường vào Trường THCS Nguyễn Hiền	2A	1	900.000
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Cổng Sư đoàn dự bị động viên 72	2B	1	800.000
		Tiếp	Hết RG Thị trấn	2C	1	600.000
2	Nguyễn Văn	Quang Trung	Phan Đình	1D	1	1.600.000

} gộp

	Trời		Phùng			
3	Trần Phú	Phan Đình Phùng	Siu Blêh	2C	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	500.000
4	Tăng Bạt Hổ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	500.000
		Tiếp	Siu Blêh	2E	1	400.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3A	1	300.000
		Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	2C	1	600.000
		Tiếp	Anh Hùng Núp	1E	1	1.200.000
5	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	500.000
		Tiếp	Siu Blêh	3A	1	300.000
		Quang Trung	Anh Hùng Núp	2D	1	500.000
6	Kpa Klong	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	500.000
		Phan Đình Phùng	Đường vào làng Trol đen	2E	1	400.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3A	1	300.000
7	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đường KpaKlong	2D	1	500.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2A	1	900.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1D	1	1.600.000
8	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Ngã 3 Hai Bà Trưng – Phan Đình Phùng)	2C	1	600.000
		Tiếp	Giao lộ Võ thị Sáu – Quang Trung	2D	1	500.000
9	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	1E	1	1.200.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ (Góc cua)	2A	1	900.000
		Tiếp	Hết ranh giới Trung tâm BDCT huyện	2D	1	500.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	2E	1	400.000
10	Vô Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	2D	1	500.000
		Tiếp	Sân vận động	2C	1	600.000

			(Giao lộ VTS - Hai Bà Trưng)			
11	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2C	1	600.000
		Võ Thị Sáu	Hết đường	3A	1	300.000
12	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2D	1	500.000
		Tiếp	Lê Lai	3A	1	300.000
13	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	3A	1	300.000
14	Lê Lai	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	3A	1	300.000
15	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	3A	1	300.000
16	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	Đường tuyến III (sau UBND huyện)	2D	1	500.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	3B	1	190.000
17	Thanh Niên	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	2D	1	500.000
18	Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	2D	1	500.000
		Nguyễn Đ. Chiểu	Hết Rg thị trấn	2E	1	400.000
19	Nguyễn Đ. Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	3B	1	190.000
20	Siu Blêh	Tăng Bạt Hổ	KpaKlong	2E	1	400.000
21	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2B	1	800.000
		Tiếp	Đường Hoàng Văn Thụ	2A	1	900.000
		Tiếp	Đường Tăng Bạt Hổ (nd)	1D	1	1.600.000
		Tiếp	Đường Chu Văn An	2B	1	800.000
		Tiếp	Đường Cách Mạng	2C	1	600.000
22	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2C	1	600.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	2B	1	800.000
		Tiếp	Đường Chu Văn An	2C	1	600.000

		Tiếp	Hết đường	2D	1	500.000
23	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2C	1	600.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	2B	1	800.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	500.000
24	Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Đường Hoàng Văn Thụ	2A	1	900.000
		Tiếp	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	1C	1	2.000.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	600.000
25	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Đường Anh Hùng Núp	1C	1	2.000.000
						#N/A
						#N/A
26	Nguyễn Văn Linh	Đường Lý Thái Tổ	Đường Thanh Niên	2B	1	800.000
						#N/A
27	Đường vào làng Trol Đen	Đường KpaKlong	Hết đường	3D	1	130.000
28	Đ. Quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn Chư Ty)	Từ đường Siu Bleh	Hết đường	3A	1	300.000
29	Đường QH sau trụ sở Chi cục Thống kê	Đầu đường	Hết đường	2E	1	400.000
30	Đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Đầu đường	Hết đường	3D	1	130.000
31	Đường tuyến 3 (sau UBND huyện)	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Thanh Niên	2D	1	500.000
32	Các đường quy hoạch giữa đường Nguyễn Văn Linh và đường tuyến 3	Tôn Đức Thắng	Đường Thanh Niên	2D	1	500.000
33	Các đường	Quang Trung	Nguyễn Đình	3B	1	190.000

	<i>QH phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ</i>		Chiều			
34	<i>Đường QH giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Anh Hùng Núp</i>	<i>Tăng Bạt Hổ</i>	Hoàng Văn Thụ	2E	1	400.000
		<i>Tăng Bạt Hổ</i>	Đường QH D7	2E	1	400.000
		Tiếp	<i>Đường Anh hùng Núp</i>	2E	1	400.000
35	Chu Văn An	Quang Trung	Đường Anh Hùng Núp	2D	1	500.000
36	Phan Bội Châu	Quang Trung	Giáp ranh giới TT Chư Ty – xã Ia Pnôn	3A	1	300.000
37	Đường tuyến II, III (Khu vực Tổ dân phố 7)	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Đường Phan Bội Châu	2C	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	500.000
38	Đường QH giữa đường Quang Trung và đường Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Hết đường	2E	1	400.000